



tóng zhēn

童贞

noun · virginity

Example Sentences

Tā bǎo liú le tóng zhēn

她保留了童贞。

She preserved her virginity.

Tóng zhēn zài chuán tǒng wén huà zhōng hěn zhòng yào

童贞在传统文化中很重要。

Virginity is very important in traditional culture.

Trace each character, then write the word on your own.

童	童	童	童	童	童	童	童	童	童	童
童	童	童	童							
贞	贞	贞	贞	贞	贞	贞	贞	贞		